TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ M** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 233/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 8 - 2023
V/v tranh chấp "ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ M, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Tâm;

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Lê Tường Vi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ M, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ M, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*: Ông Trương Minh Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ M xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 439/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 432/2023/QĐXX-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 533/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Thu D, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 49, ấp An Khương, xã An Thạnh T, huyện Chợ M, tỉnh An Giang, (có đơn xin vắng mặt);

- *Bị đơn*: Ông Lê Văn L, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp An Khương, xã An Thạnh T, huyện Chợ M, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai nguyên đơn bà Trần Thị Thu D *trình bày*: bà và ông Lê Văn L, sau thời gian quen biết, tự tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng vào khoảng năm 1996 vợ chồng không đăng ký kết hôn; thời gian đầu sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn; lý do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và thường xuyên cãi vã, ông L không quan tâm đến gia

đình và vợ con. Nay, bà nhận thấy tình cảm hôn nhân không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Lê Văn L.

- *Về quan hệ con chung*: có 02 con chung tên Lê Thị Bé Hai, sinh ngày 01/01/1996 và Lê Thị Kiều Tiên, sinh ngày 05/5/2001(đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết).

- *Về quan hệ tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- *Về quan hệ nợ chung*: không có.

Bị đơn ông Lê Văn L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông L không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu D.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về nội D vụ án*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Thu D đối với ông Lê Văn L.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận bà Trần Thị Thu D với ông Lê Văn L là vợ chồng.

- *Về quan hệ con chung*: có 02 con chung tên Lê Thị Bé Hai, sinh ngày 01/01/1996 và Lê Thị Kiều Tiên, sinh ngày 05/5/2001, đã thành niên, nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị Thu D khởi kiện ly hôn với ông Lê Văn L. Ông L có nơi cư trú trên địa bàn huyện Chợ M, tỉnh An Giang. Căn cứ vào các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên Tòa án nhân dân huyện Chợ M thụ lý giải quyết là đúng theo thẩm quyền.

Bà Trần Thị Thu D, (có đơn xin xét xử vắng mặt); ông Lê Văn L đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do; nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà D, ông L theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội D vụ án: Bà Trần Thị Thu D và ông Lê Văn L sau thời gian quen biết, tự tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng vào khoảng năm 1996 vợ chồng không đăng ký kết hôn; thời gian đầu sống hạnh phúc đến năm

2022 thì phát sinh mâu thuẩn; lý do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và thường xuyên cãi vã; ông L không quan tâm đến gia đình và vợ con và từ năm 2022 đến nay không còn sống chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: bà Trần Thị Thu D xin ly hôn và ông Lê Văn L xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn theo pháp luật quy định; do đó hôn nhân của bà D, ông L là không hợp pháp và không được pháp luật thừa nhận bảo vệ. Căn cứ vào Điều 9 Luật hôn nhân gia đình nghỉ nên không công nhận bà Trần Thị Thu D và ông Lê Văn L là vợ chồng.

- *Về quan hệ con chung*: có 02 con tên Lê Thị Bé Hai, sinh ngày 01/01/1996 và Lê Thị Kiều Tiên, sinh ngày 05/5/2001 (đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết). Nên Hội đồng xét xử không xét đến.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Bà Trần Thị Thu D khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

- *Về quan hệ nợ chung*: Ghi nhận bà Trần Thị Thu D trình bày không có nợ chung. Nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà D, ông L trong thời kỳ hôn nhân thì bà D, ông L vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào,

- Các Điều 9, 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

- Các Điều 28, 35, 146, 147, 212, 213, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1) Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu D.

2) *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận bà Trần Thị Thu D với ông Lê Văn L là vợ chồng.

3) *Về quan hệ con chung*: có 02 con chung tên Lê Thị Bé Hai, sinh ngày 01/01/1996 và Lê Thị Kiều Tiên, sinh ngày 05/5/2001 (đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết). Nên Hội đồng xét xử không xét đến.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Bà Trần Thị Thu D khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

5) *Về quan hệ nợ chung*: Ghi nhận bà Trần Thị Thu D trình bày không có nợ chung. Nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà D, ông L trong thời kỳ hôn nhân thì bà D, ông L vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

6) *Về án phí*: Bà Trần Thị Thu D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0013772 ngày 19/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Bà Trần Thị Thu D đã nộp đủ.

Ông Lê Văn L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

7) *Về quyền kháng cáo*: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ M;
- Chi cục THADS huyện Chợ M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quang Thanh

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chợ M, ngày 31 tháng 8 năm 2023

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về vụ án: về tranh chấp "ly hôn" giữa các đương sự:

- Bà Trần Thị Thu D, sinh năm 1977; địa chỉ: số 49, ấp An Khương, xã An Thạnh T, huyện Chợ M, tỉnh An Giang;

- Ông Lê Văn L, sinh năm 1976; địa chỉ: An Khương, xã An Thạnh T, huyện Chợ M, tỉnh An Giang.

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Tâm;

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ.

NỘI D

Sau khi thảo luận, biểu quyết Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 tất cả các nội D sau:

Căn cứ vào,

- Các Điều 9, 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

- Các Điều 28, 35, 146, 147, 212, 213, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1) Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu D.

2) *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận bà Trần Thị Thu D với ông Lê Văn L là vợ chồng.

3) *Về quan hệ con chung*: có 02 con chung tên Lê Thị Bé Hai, sinh ngày 01/01/1996 và Lê Thị Kiều Tiên, sinh ngày 05/5/2001 (đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết). Nên Hội đồng xét xử không xét đến.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Bà Trần Thị Thu D khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

5) *Về quan hệ nợ chung*: Ghi nhận bà Trần Thị Thu D trình bày không có nợ chung. Nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà D, ông L trong thời kỳ hôn nhân thì bà D, ông L vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

6) *Về án phí*: Bà Trần Thị Thu D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0013772 ngày 19/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Bà Trần Thị Thu D đã nộp đủ.

Ông Lê Văn L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

7) *Về quyền kháng cáo*: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Trần Quang Thanh

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H. Chợ M;
- Chi cục THADS H. Chợ M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quang Thanh